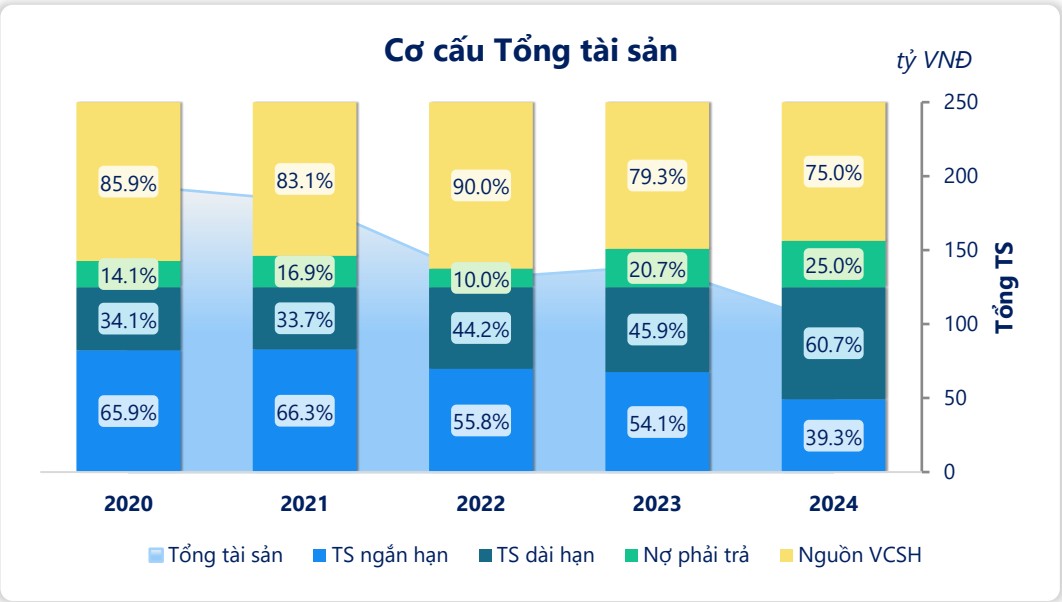
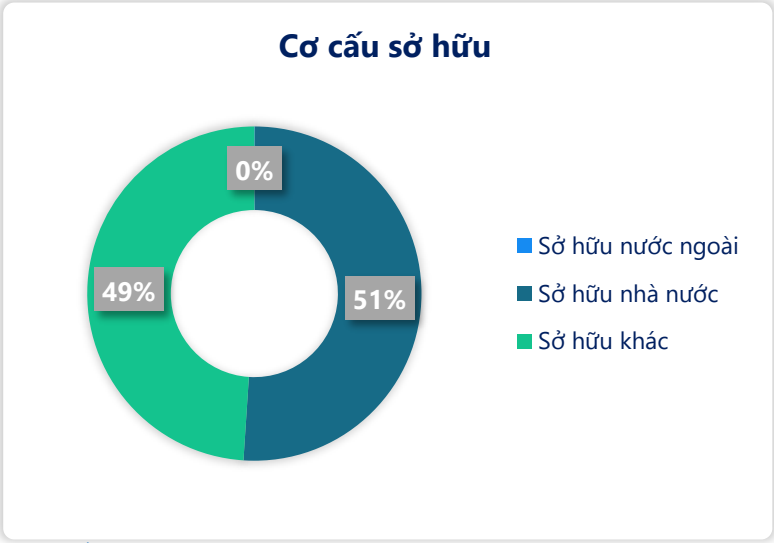


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

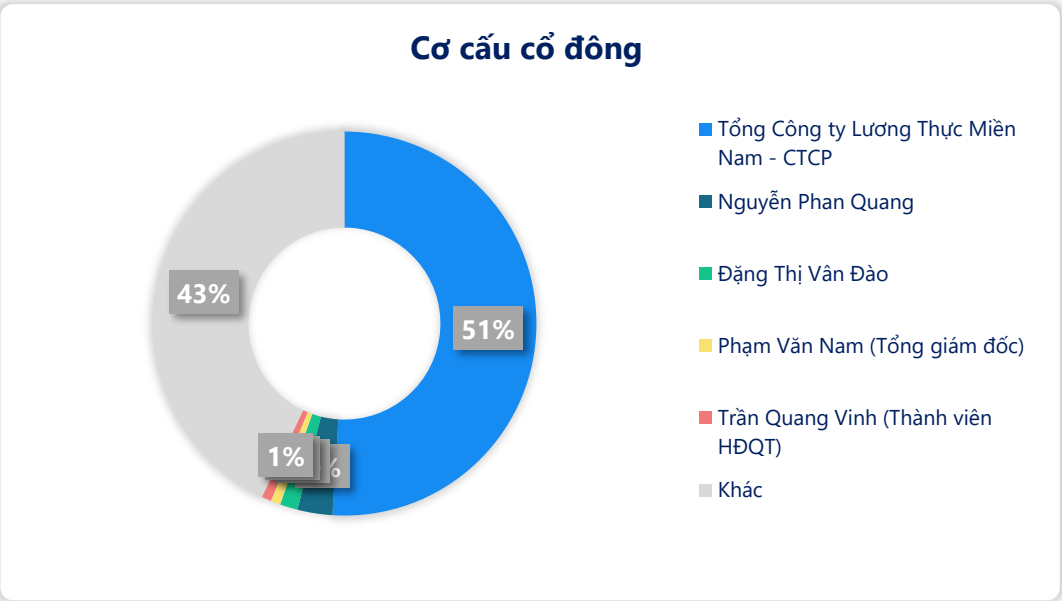
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		38,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		51,577
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		29,363
SL cổ phiếu LH		4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		885
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		75
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		152
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
BLT		0.3%	-8.2%	-14.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **BLT** năm 2024 đạt **99.41** tỷ đồng, giảm **28.6%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 60.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 75.0%, cao hơn nợ phải trả.

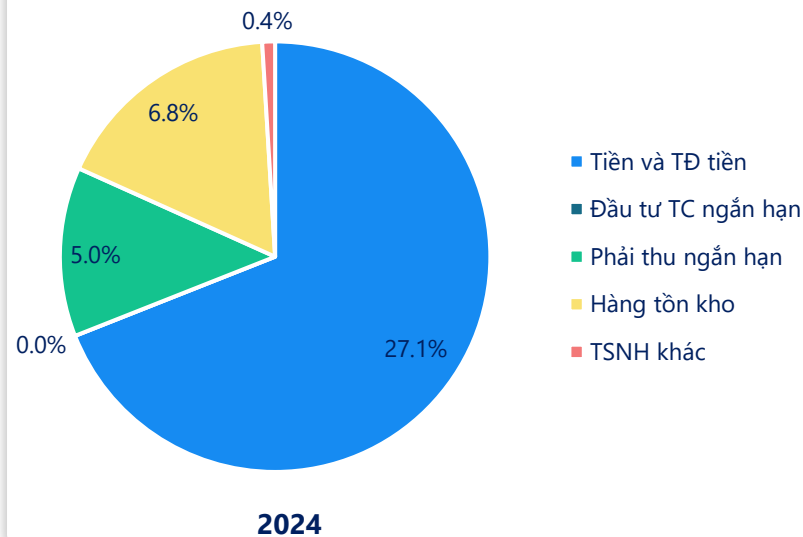
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.04%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Phan Quang nắm giữ 2.94% và đứng thứ 3 là Đặng Thị Vân Đào nắm giữ 1.50%.

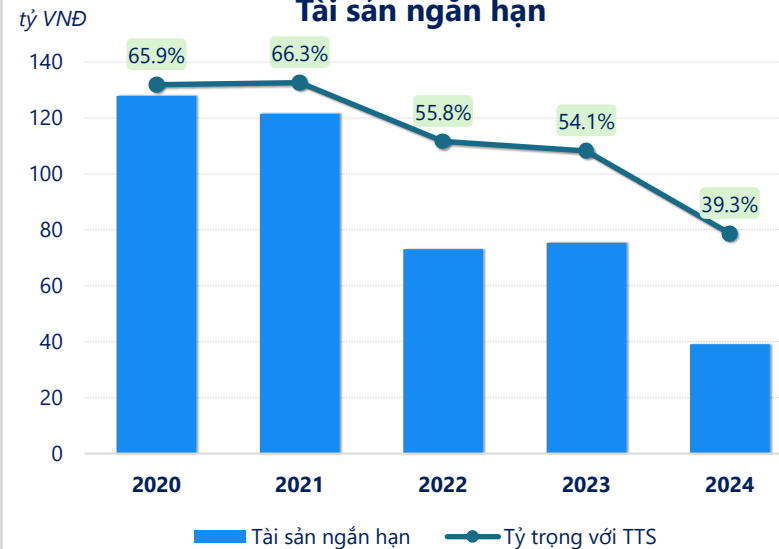
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



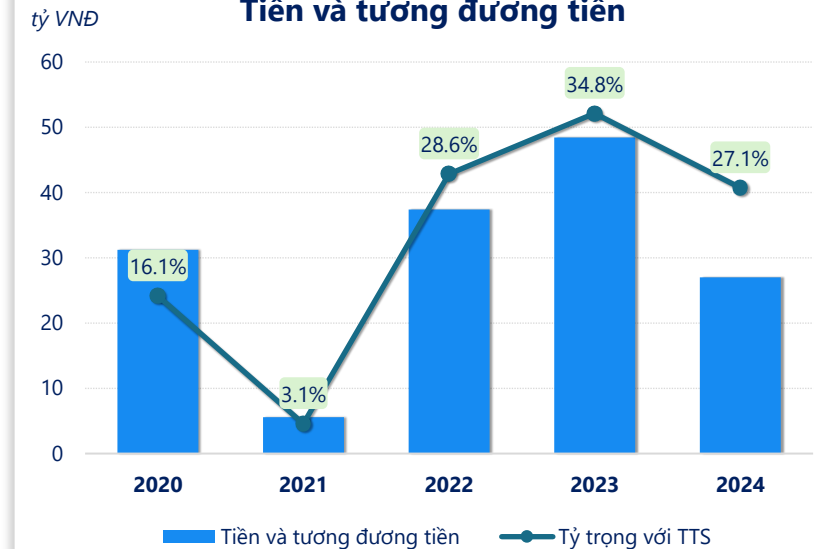
Tài sản ngắn hạn của BLT năm 2024 giảm **48.1%** so với năm trước, đạt **39.11** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **39.3%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.81% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

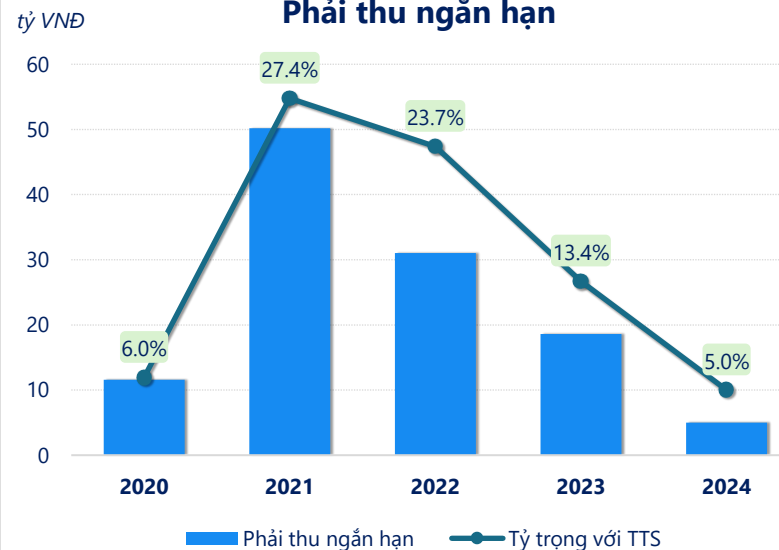
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



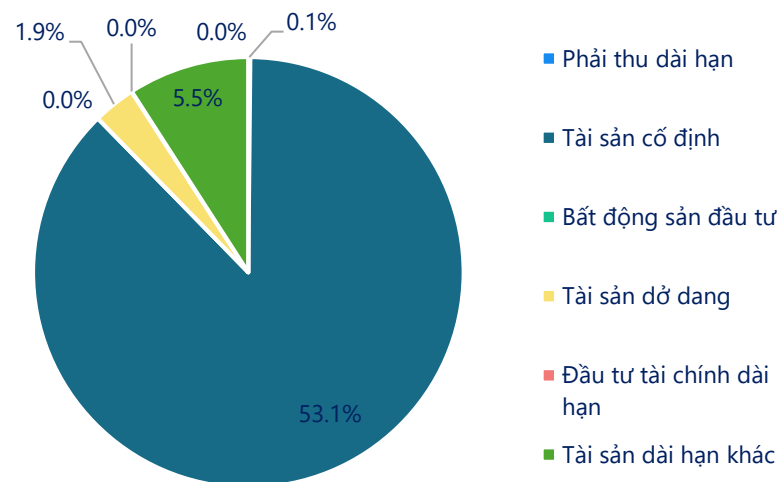
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



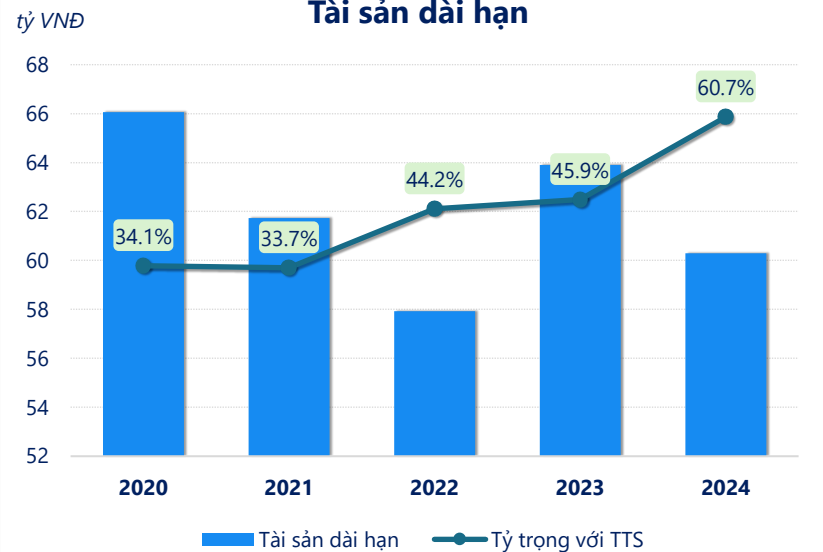
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **60.29** tỷ đồng giảm **5.65%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **60.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **53.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.53%.

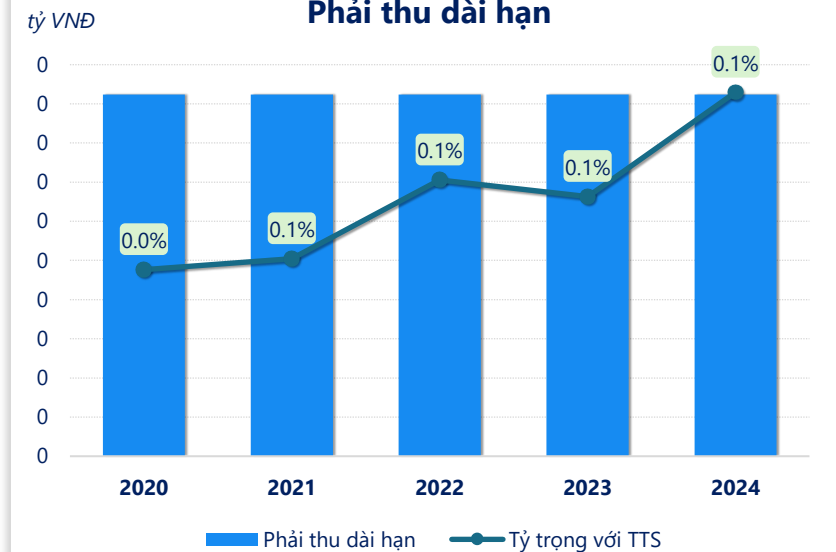
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



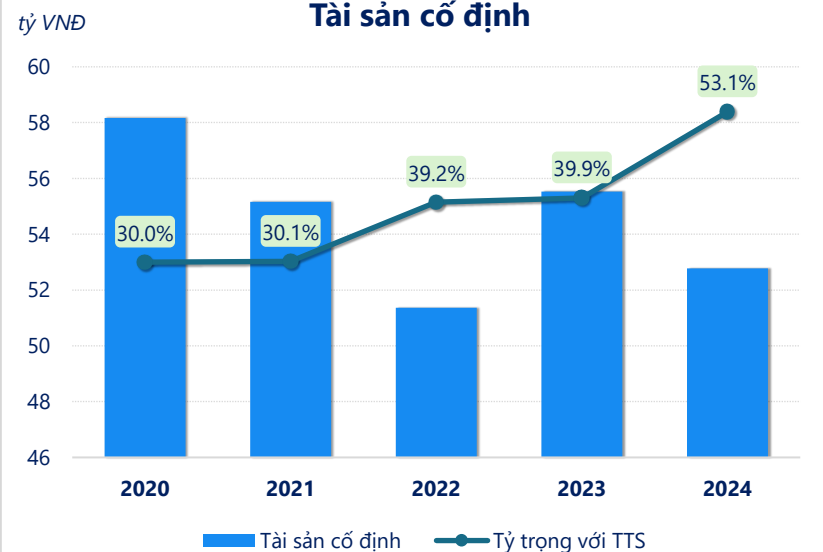
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



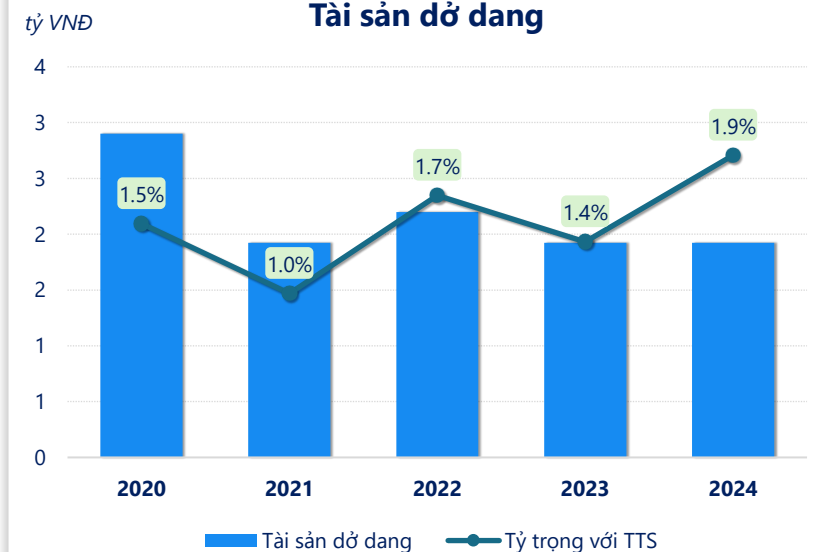
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

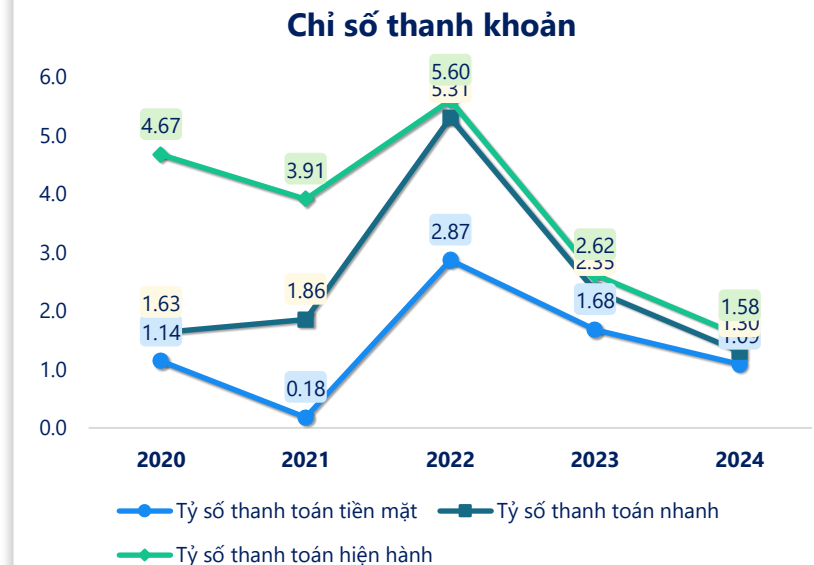
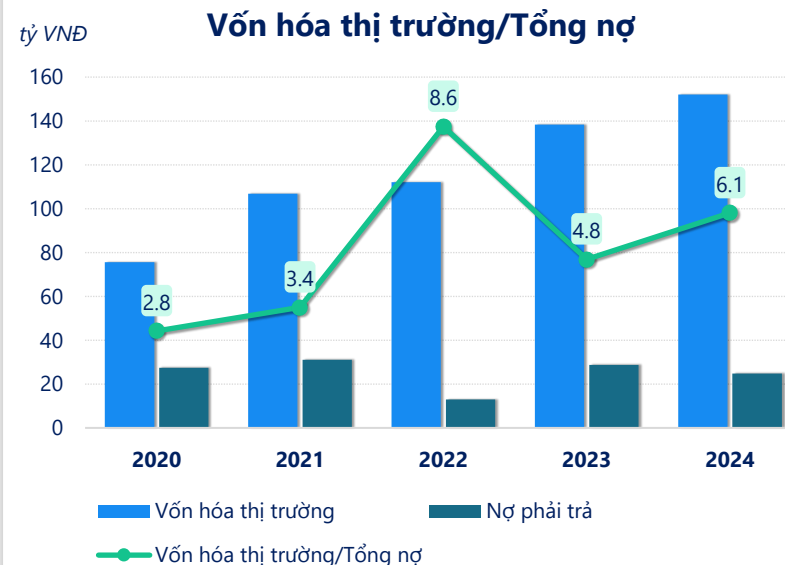
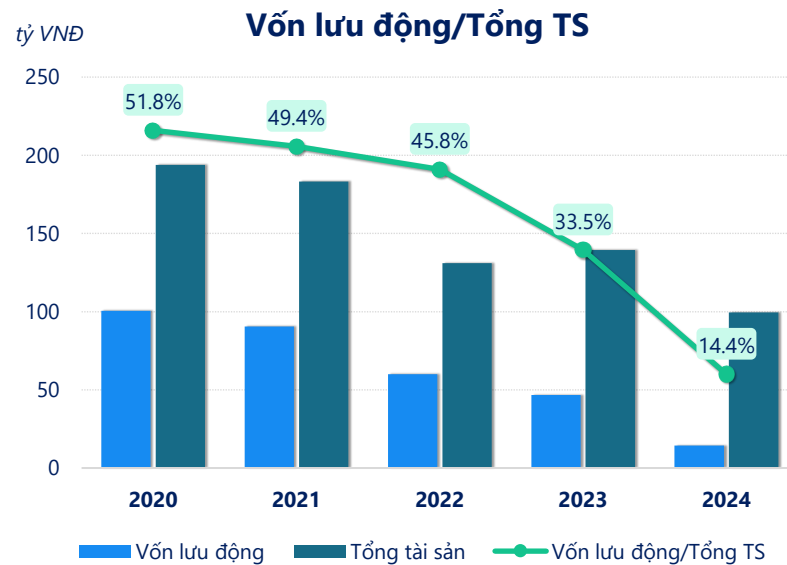
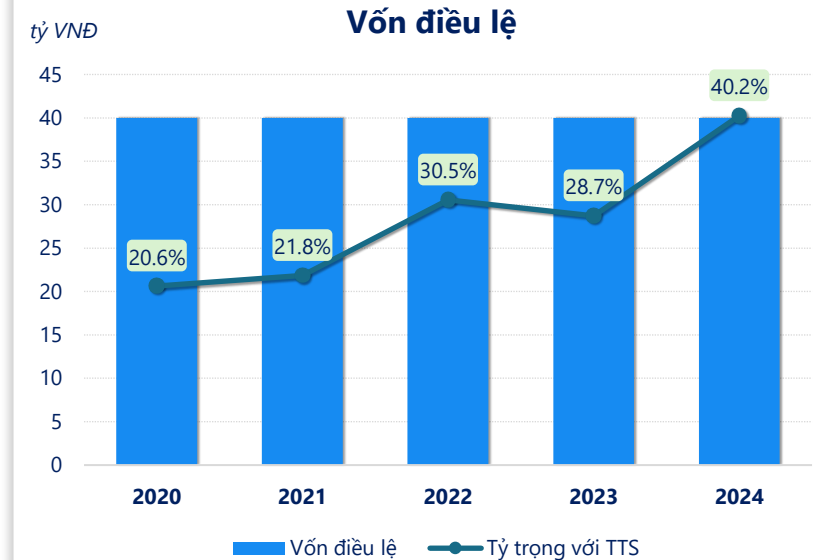
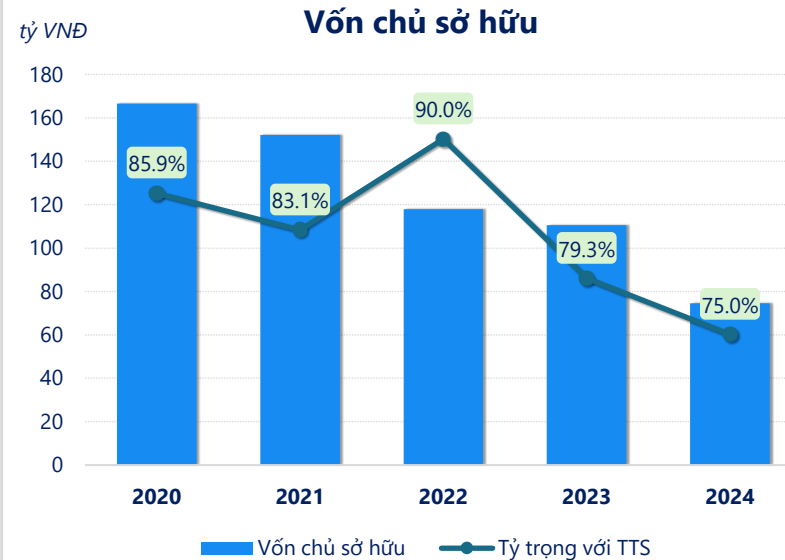
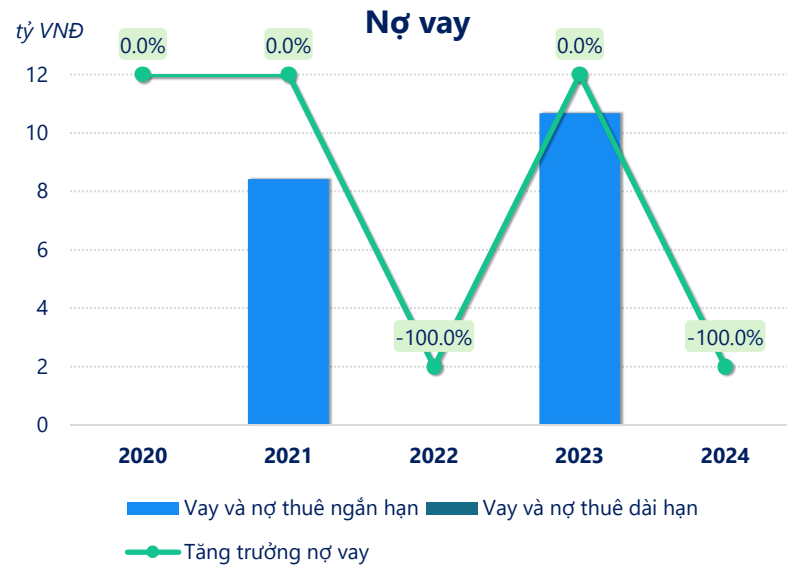


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	99.4	139	-28.6%
Tài sản ngắn hạn	39.1	75.4	-48.1%
Tiền và tương đương tiền	27.0	48.4	-44.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.98	18.6	-73.3%
Hàng tồn kho	6.77	7.81	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.38	0.56	-33.2%
Tài sản dài hạn	60.3	63.9	-5.6%
Phải thu dài hạn	0.09	0.09	0.0%
Tài sản cố định	52.8	55.5	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.92	1.92	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	5.49	6.34	-13.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	24.8	28.8	-13.8%
Nợ ngắn hạn	24.8	28.8	-13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	10.7	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.13	0.98	-87.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	74.6	111	-32.5%
Vốn chủ sở hữu	74.6	111	-32.5%
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,154	1,721	1,158	1,478	1,320
Giá vốn hàng bán	1,060	1,591	1,047	1,378	1,250
Lợi nhuận gộp	93.7	130	112	99.9	70.2
Doanh thu HĐTC	5.86	9.15	9.55	14.4	12.8
Chi phí TC	4.38	6.53	6.32	6.51	6.67
Chi phí lãi vay	1.13	2.57	1.40	3.77	3.60
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	63.5	117	95.9	80.1	59.5
Chi phí QLDN	11.3	6.88	6.54	9.53	8.60
LN thuần từ HĐKD	20.4	8.68	12.4	18.1	8.22
Lợi nhuận khác	0.02	1.22	0.14	0.06	0.15
LN trước thuế	20.4	9.90	12.5	18.2	8.37
Lợi nhuận sau thuế	16.3	7.86	9.94	14.5	5.70
LNST của CĐ cty mẹ	16.3	7.86	9.94	14.5	5.70

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.55	-20.4	85.4	24.4	24.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.61	-0.10	0.01	-7.97	-0.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.14	-5.18	-53.4	-5.32	-45.3
Tiền đầu kỳ	44.6	31.2	5.60	37.4	48.4
Lưu chuyển tiền thuần	-13.3	-25.6	31.9	11.1	-21.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	-0.01	-0.13	-0.10	0.01
Tiền cuối kỳ	31.2	5.60	37.4	48.4	27.0